

Số: 03/2022 /BTT-MAC
(V/việc: CBTT báo cáo TC quý 4.2021)

Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4.2021.
 - Bản giải trình số liệu quý 4.2021
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/1/2022 tại đường dẫn: maserco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC Quý 4
 - Giải trình số liệu



Người được ủy quyền

Trịnh Thị Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	76,712,561,011	99,307,343,882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13,274,944,125	8,958,328,543
1. Tiền	111	13,274,944,125	6,958,328,543
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,485,660,370	3,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4,485,660,370	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	45,454,651,864	67,463,555,006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	41,969,466,008	60,687,364,198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,132,691,076	5,355,898,017
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	450,064,600	787,261,606
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	12,168,408,686	25,828,156,145
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(12,265,978,506)	(25,195,124,960)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-
IV. Hàng tồn kho	140	13,195,504,553	19,277,549,589
1. Hàng tồn kho	141	13,195,504,553	19,277,549,589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	301,800,099	607,910,744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	270,507,329	586,295,089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	31,292,770	21,615,655
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	106,716,151,443	104,712,849,541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	35,272,860,000	35,053,200,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
6. Phải thu dài hạn khác	216	35,272,860,000	35,053,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-
II. Tài sản cố định	220	26,148,827,417	32,605,786,304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	24,215,457,417	30,380,906,304
- Nguyên giá	222	65,541,576,474	66,994,014,577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(41,326,119,057)	(36,613,108,273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,933,370,000	2,224,880,000
- Nguyên giá	228	2,662,692,000	2,662,692,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(729,322,000)	(437,812,000)
III. Bất động sản sẵn đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,068,000,000	1,347,638,346
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,068,000,000	1,347,638,346
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	43,854,061,984	34,670,245,250
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		



3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	43,827,924,662	34,327,924,662
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(613,862,678)	(657,679,412)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	640,000,000	1,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	372,402,042	1,035,979,641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	372,402,042	1,035,979,641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	183,428,712,454	204,020,193,423
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	40,408,697,716	49,355,126,765
I. Nợ ngắn hạn	310	40,408,697,716	49,355,126,765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11,195,302,883	10,817,539,606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	96,054,760	10,129,702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	842,836,711	1,943,532,178
4. Phải trả người lao động	314	1,266,251,574	1,956,999,953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,220,954,057	632,285,788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25,154,164,155	22,499,599,212
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	633,133,576	978,426,986
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	143,020,014,738	154,665,066,658
I. Vốn chủ sở hữu	410	143,020,014,738	154,665,066,658
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14,692,992,406	14,358,670,416
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(22,449,717,023)	(10,470,343,113)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(17,143,628,139)	(10,470,343,113)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(5,306,088,884)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	183,428,712,454	204,020,193,423

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế đến 31/12/2021	Lũy kế đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17,147,477,557	27,123,097,587	89,629,641,968	115,712,401,321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17,147,477,557	27,123,097,587	89,629,641,968	115,712,401,321
4. Giá vốn hàng bán	11	18,555,754,566	23,047,120,612	85,156,050,649	101,038,103,225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(1,408,277,009)	4,075,976,975	4,473,591,319	14,674,298,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	65,670,770	840,188,172	607,429,559	1,866,783,000
7. Chi phí tài chính	22	-	174,446,321	650,413,458	1,591,736,505
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	-	229,344,724	650,413,458	1,462,629,725
8. Chi phí bán hàng	25	126,010,898	108,661,039	509,493,262	509,366,662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,777,112,095	3,307,216,766	13,874,735,946	13,620,411,331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	(5,245,729,232)	1,325,841,021	(9,953,621,788)	819,566,598
11. Thu nhập khác	31	101,464,209	341,271,109	361,393,797	523,693,218
12. Chi phí khác	32	161,823,861	85,787,465	1,718,501,939	106,364,755
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(60,359,652)	255,483,644	(1,357,108,142)	417,328,463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(5,306,088,884)	1,581,324,665	(11,310,729,930)	1,236,895,061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		176,127,722		122,488,426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(5,306,088,884)	1,405,196,943	(11,310,729,930)	1,114,406,635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				74
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Nga



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Nhân

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải
Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Lũy kế đến 31/12/2021	Lũy kế đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5,306,088,884)	1,581,324,665	(11,310,729,930)	1,236,895,061
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,401,119,163	1,301,344,057	5,693,665,889	5,187,264,526
- Các khoản dự phòng	03	-	(56,175,300)	1,035,798,151	(103,344,906)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			228,966,770	(41,187,263)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65,670,770)	(219,128,776)	828,135,371	(981,609,878)
- Chi phí lãi vay	06	-	229,344,724	381,768,963	1,561,493,242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3,970,640,491)	2,836,709,370	(3,142,394,786)	6,859,510,782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15,584,496,003	7,774,131,237	14,490,774,361	4,123,493,736
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	136,597,787	4,366,407,881	1,205,197,598	9,484,897,978
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,284,656,441)	(8,765,426,258)	2,441,728,072	(1,573,718,217)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	126,781,711	(228,362,075)	159,209,333	481,297,241
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(213,025,173)	(475,626,397)	(1,590,121,011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(125,000,000)	(650,657,878)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			751,396,774	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(29,547,700)		(675,471,900)	(796,380,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,563,030,869	5,770,434,982	14,629,813,055	16,338,321,831
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1,412,113,658)	(457,328,525)	(2,328,898,783)



2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	300,000,000	311,933,991	298,750,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	50,000,000	(565,660,823)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	360,000,000		626,541,837	278,399,217
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,485,660,370)	(3,750,000,000)	(1,485,660,370)	(3,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		451,108,020	-	879,589,168
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,227,856,315	687,041,004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,125,660,370)	(6,411,005,638)	273,343,248	(4,500,780,217)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền thu từ đi vay	33		18,153,879,268	18,279,019,827	81,426,627,527
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22,144,083,558)	(28,795,633,167)	(97,246,032,626)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	(7,569,872,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(3,990,204,290)	(10,516,613,340)	(23,389,277,599)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5,437,370,499	(4,630,774,946)	4,386,542,963	(11,551,735,985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,837,573,626	12,045,583,521	8,958,328,543	20,518,230,958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			69,927,381	(8,166,430)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	13,274,944,125	7,414,808,575	13,274,944,125	8,958,328,543

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Nhân



Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 8A đường vòng Vạn Mỹ - NQ - HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 vào ngày 11/12/2021 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, dịch vụ khai thác container, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.



IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:



- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec, Công ty CP đầu tư và XD Motachi

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2021.

0201
CỘNG
HỘI
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	93,627,989	145,927,302
Tiền gửi ngân hàng Các khoản tương đương tiền	13,181,316,136	6,812,401,241 2,000,000,000
Cộng	13,274,944,125	8,958,328,543

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,485,660,370	
Cộng	4,485,660,370	3,000,000,000

156
[G]
PH
VÀ D
HÀN
T.P

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
	12,168,408,686	25,828,156,145
Lãi dự thu		33,502,029
Phải thu Cty Nam Dương	12,693,570	12,693,570
Cty TNHH DV Container Maserco	333,311,562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	400,000,000	10 000 000 000
Cty Motachi	1,093,153,250	1,222,754,250
Cty CP Đầu tư MLU	7,000,000,000	7,000,000,000
Đặt cọc	2,108,000	2,108,000
Tạm ứng	1,298,493,990	2,871,034,364
Phải thu khác	2,028,648,314	4,352,752,370
Cộng	<u>12,168,408,686</u>	<u>25,828,156,145</u>

4 HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường		267,369,322
Nguyên vật liệu	9,615,560,768	15,401,267,006
CCDC	939,273,598	1,521,557,227
Chi phí SXKD dở dang	683,081,273	2,045,165,914
Thành phẩm	1,957,588,914	42,190,120
Hàng hóa		
Cộng	<u>13,195,504,553</u>	<u>19,277,549,589</u>



5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Phần mềm Vĩnh Cửu	1,068,000,000	1,068,000,000
Xưởng Q9		200,786,068
Xưởng Bình Chiểu		78,852,278
Cộng	<u>1,068,000,000</u>	<u>1,347,638,346</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Đặt cọc	272,860,000	53,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	<u>35,272,860,000</u>	<u>35,053,200,000</u>

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Đầu tư dài hạn khác	43,827,924,662	34,327,924,662
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,670	786,585,670
Công ty CP xếp dỡ Hải An	1,498,188,992	1,498,188,992
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000



Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Logistí Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
Công ty CP Cảng Mipec	29,275,500,000	29,275,500,000
Cty CP Motachi	9,500,000,000	
	<u>43,827,924,662</u>	<u>34,327,924,662</u>

8 Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
<u>Ngắn hạn</u>	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền		3,671,546,987
NH Eximbank		2,211,613,974
NH BIDV		4,633,452,379
NH Vietcombank		
Cộng	<u>-</u>	<u>10,516,613,340</u>

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Thuế GTGT	541,046,617	914,740,343
Thuế thu nhập doanh nghiệp		122,488,426
Thuế TNCN	5,188,044	56,097,409
Thuế nhà đất và tiền thuê đất Phí, lệ phí phải nộp khác	296,602,050	850,206,000
Cộng	<u>842,836,711</u>	<u>1,943,532,178</u>

10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	27,619,409	21,657,757
Chi phí lãi vay		16,319,551
Chi phí phải trả khác	1,193,334,648	594,308,480
Cộng	<u>1,220,954,057</u>	<u>632,285,788</u>

11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Kinh phí công đoàn	111,376,342	120,791,442
Bảo hiểm xã hội	220,257,072	138,539,000
Phải trả Cty CP HH Nam Dương	15,315,300,000	15,315,300,000
Cty Tenglay	3,692,001,369	2,261,036,090
Phải trả cổ tức	3,027,949,000	3,027,949,000
Phải trả khác	2,787,280,372	1,635,983,680
Cộng	<u>25,154,164,155</u>	<u>22,499,599,212</u>

12 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV /2021</u> VND	<u>Quý IV /2020</u> VND
1 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	15,643,299,726	23,426,575,852
2 Hoạt động thương mại	203,208,173	1,413,525,361
3 Hoạt động khai thác bãi Container	882,632,001	1,381,382,918
4 Hoạt động vận tải	40,944,300	365,756,364
5 Hoạt động khác	377,393,357	535,857,092

CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ THUẬT

Cộng	17,147,477,557	27,123,097,587
-------------	-----------------------	-----------------------

13 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý IV /2021 VND	Quý IV /2020 VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

14 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV /2021 VND	Quý IV /2020 VND
	17,147,477,557	27,123,097,587
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	15,643,299,726	23,426,575,852
Hoạt động thương mại	203,208,173	1,413,525,361
Hoạt động khai thác bãi Container	882,632,001	1,381,382,918
Hoạt động giao nhận vận tải	40,944,300	365,756,364
Hoạt động khác	377,393,357	535,857,092
Cộng	17,147,477,557	27,123,097,587

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV /2021	Quý IV /2020
	VND	VND
	18,555,754,566	23,047,120,612
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	17,323,417,804	19,709,461,117
Hoạt động thương mại	98,789,233	1,217,108,965
Hoạt động khai thác bãi Container	879,829,698	1,314,886,189
Hoạt động giao nhận vận tải	46,724,266	296,276,062
Hoạt động khác	206,993,565	509,388,279
Cộng	18,555,754,566	23,047,120,612

16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV /2021	Quý IV /2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	65,402,770	188,871,924
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	268,000	25,149,768
Lãi do bán các khoản đầu tư Cổ tức, lợi nhuận được chia		626,166,480
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	65,670,770	840,188,172

17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV /2021	Quý IV /2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả		229,344,724
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

00
0NK
0PI
0GV
0ATI
0W

Lãi trái phiếu phát hành

Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư (56,175,300)

Chi phí tài chính khác 1,276,897

Cộng - 174,446,321

18 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV /2021	Quý IV /2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	52,154,501	51,895,700
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	68,392,329	55,342,062
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		1,423,277
Thuế đất	5,464,068	
Cộng	<u>126,010,898</u>	<u>108,661,039</u>

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV /2021	Quý IV /2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,480,211,847	2,025,011,384
Chi phí khấu hao TSCĐ	255,072,066	144,079,764
Chi phí dự phòng	1,394,148,983	
Thuế, phí và lệ phí (hoàn tiền thuế đất do được giảm theo qui định)	(28,048,448)	543,290,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,318,077	358,810,462
Chi phí bằng tiền khác	368,324,920	154,379,606
Trợ cấp	262 084 650	81,644,600

563
ST
HÂN
Ả DI
ANG
PV

Cộng	3,777,112,095	3,307,216,766
20 THU NHẬP KHÁC	Quý IV /2021	Quý IV /2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		300,000,000
Tiền hoa hồng bán hàng		
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		
Thu nhập khác	101,464,209	41,271,109
Cộng	101,464,209	341,271,109
21 CHI PHÍ KHÁC	Quý IV /2021	Quý IV /2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		82,121,224
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		
Phạt thuế, truy nộp thuế		525,000
Chi phí khác	161,823,861	3,141,241
Cộng	161,823,861	85,787,465
22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV /2021	Quý IV /2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	(5,306,088,884)	1,581,324,665
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		

Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang		(376,265,057)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(5,306,088,884)	1,205,059,608
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		241,011,922
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của Q2/2020		(64,884,200)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		176,127,722


Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc Công ty




KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Nga



GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Nhân

CTCP
LONG